

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/7/2022

"Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà.

Bà Phạm Thị Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 70/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1967.

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: KDC B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà **Dương Thị B**, sinh năm 1968.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Đài Loan.

Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Dương Thị B tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng

02/1989 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới ông, bà chung sống với nhau tại gia đình ông H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2008 thì bà B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không thống nhất được với nhau về mặt tình cảm cũng như kinh tế gia đình, mỗi khi bà liên lạc về nhà lại xảy ra xô xát, cãi vã, bà B đi làm ăn từ năm 2008 đến nay chưa về nước, ông bà không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn M, sinh ngày 26/10/1990 và Nguyễn M C, sinh ngày 26/4/1996. Hiện các con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông H không cung cấp được địa chỉ của bà B nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình ông H, bà B. Anh Nguyễn Văn M (là con ông H, bà B) trình bày: Anh không biết địa chỉ cụ thể của bà B ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên bà B vẫn liên lạc với anh qua điện thoại, anh đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho bà B biết. Thông qua gia đình bà B trình bày và xác định ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau ngày cưới vợ chồng tổ chức cuộc sống chung tại gia đình nhà chồng. Tuy nhiên do thời gian làm ăn xa nhà quá lâu nên tình cảm vợ chồng không còn, ông H xin ly hôn, bà nhất trí. Về con chung bà xác định vợ chồng có hai con chung như ông H trình bày là đúng, các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và bà đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông H, bà B sinh sống thể hiện: Ông H, bà B chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sổ sách lưu trữ về việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường A từ năm 1989 không còn lưu giữ được. Tuy nhiên, ông bà có tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau tại gia đình ông H từ năm 1989, từ năm 2008 bà B đi làm ăn ở nước ngoài đến nay chưa về nước. Nay ông H có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí

Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị B. Ông H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H sinh sống ở Việt Nam, bị đơn bà Dương Thị B có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại KDC Bờ Dọc, phường An Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, hiện bà B đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của bà B ở Đài Loan. Tòa án đã đề nghị anh M là con trai ông bà cung cấp địa chỉ nhưng anh M không cung cấp được. Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh M và anh M đã thông báo cho bà B biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông H và bà B, đồng thời Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai ông H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà B vắng mặt và có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị B được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng 02/1989 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Theo Ủy ban nhân dân phường A xác nhận thì ông H, bà B chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sổ sách lưu trữ về việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường A từ năm 1989 không còn lưu giữ được. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai, đến nay tình cảm hai bên thực sự không còn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa ông H và bà B.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn M, sinh ngày 26/10/1990 và Nguyễn M C, sinh ngày 26/4/1996. Các con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng, ông H và bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H, bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị B.

2. Về quan hệ con chung; tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu số AA/2021/0000017 ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bà Dương Thị B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường A, thành phố C tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường